

Phụ lục I

Bộ tiêu chí quy định đánh giá, xếp loại công tác Cải cách hành chính đối với các Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và Ban Quản lý các Khu công nghiệp
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1662 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Các nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần, thang điểm chuẩn đánh giá:

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	15	
1.1	Ban hành các văn bản và tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính theo chỉ đạo của UBND tỉnh	4	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC hàng năm và các Kế hoạch, văn bản triển khai nhiệm vụ CCHC theo chỉ đạo của UBND tỉnh	2	
	<i>100% văn bản được ban hành đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2.0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản được ban hành đầy đủ, kịp thời: 1.0</i>		
	<i>Dưới 80% văn bản được ban hành đầy đủ hoặc kịp thời: 0</i>		
1.1.2	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính theo chỉ đạo của UBND tỉnh	2	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2.0</i>		
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 1.0</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đúng quy định (Gồm các báo cáo định kỳ về CCHC và các báo cáo trong năm về kết quả thực hiện các nhiệm vụ có liên quan CCHC theo chỉ đạo của UBND tỉnh)	2	
	<i>100% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2.0</i>		
	<i>Từ 80% đến dưới 100% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.0</i>		
	<i>Dưới 80% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0</i>		
1.3	Công tác kiểm tra, tự kiểm tra CCHC	3	
1.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn và đơn vị hành chính thuộc sở, ngành được kiểm tra trong năm	1.5	
	<i>Từ 30% số đơn vị trở lên: 1.5</i>		
	<i>Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0</i>		
1.3.2	Có hành động khắc phục các vấn đề được phát hiện qua kiểm tra (Gồm các vấn đề qua kết quả kiểm tra của đơn vị và kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền qua công tác kiểm tra CCHC)	1.5	
	<i>100% số vấn đề được phát hiện đều có hành động khắc phục: 1.5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề được phát hiện có hành động khắc phục: 0</i>		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.5	
1.4.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5	
	<i>Ban hành kế hoạch và thực hiện đầy đủ kế hoạch đề ra: 0.5</i>		
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc không thực hiện đầy đủ kế hoạch đề ra: 0</i>		
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1	

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
	Mở chuyên mục cải cách hành chính trên Cổng/Trang thông tin điện tử và duy trì đăng tin, bài về CCHC (trung bình 04 tin, bài/tháng): 0.5		
	Có tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, tờ gấp, tờ rơi...): 0.25		
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (Hội nghị, tập huấn, phóng sự, tọa đàm, video clip...): 0.25		
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2	
	Có từ 02 sáng kiến, giải pháp mới trở lên được công nhận và có khả năng áp dụng mang lại hiệu quả: 2.0		
	Có 01 sáng kiến, giải pháp mới được công nhận và có khả năng áp dụng mang lại hiệu quả: 1.0		
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp: 0		
1.6	Hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm, chủ yếu hàng năm được UBND tỉnh giao	0.5	
	100% nhiệm vụ hoàn thành đầy đủ, kịp thời: 0.5		
	Dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đầy đủ, kịp thời: 0		
1.7	Có xây dựng Kế hoạch thực hiện gắn với các nhiệm vụ, giải pháp, mục tiêu cụ thể để cải thiện các chỉ số hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch số 2992/KH-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh thuộc phạm vi, trách nhiệm của ngành	0.5	
	Có xây dựng kế hoạch đầy đủ, kịp thời: 0.5		
	Không xây dựng kế hoạch: 0		
1.8	Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ cải thiện các chỉ số theo Kế hoạch đề ra	0.5	
	Có thực hiện kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện		
	Không thực hiện kiểm tra hoặc không báo cáo kết quả thực hiện		
1.9	Có hành động khắc phục qua kết quả kiểm tra của đơn vị và kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) về khắc phục các chỉ số	0.5	
	100% các vấn đề phát hiện được khắc phục: 0.5		
	Dưới 100% các vấn đề phát hiện chưa khắc phục: 0		
1.10	Công khai các Quy hoạch, Đề án chính sách, văn bản pháp lý của ngành trên Trang thông tin điện tử	0.5	
	Mở chuyên mục và thực hiện công khai đầy đủ, kịp thời: 0.5		
	Không mở chuyên mục hoặc không thực hiện công khai đầy đủ, kịp thời: 0		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	7	3
2.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch về theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL) và Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật hàng năm	0.5	
	Ban hành kế hoạch đầy đủ kịp thời: 0.5		
	Ban hành Kế hoạch không đầy đủ, kịp thời: 0		
2.2	Báo cáo hoạt động về TDTHPL theo kế hoạch và công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật hàng năm	1	
	100% báo cáo đầy đủ, kịp thời: 1.0		

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
	<i>Báo cáo không đầy đủ, kịp thời: 0</i>		
2.3	<i>Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật</i>	0.5	
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0.5</i>		
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0</i>		
2.4	<i>Hành động khắc phục VBQPPL bất cập sau rà soát</i>	1	
	<i>100% số văn bản bất cập qua rà soát đã có hành động khắc phục: 1.0</i>		
	<i>Dưới 100% số văn bản bất cập qua rà soát đã có hành động khắc phục: 0</i>		
2.5	<i>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</i>	1	
	<i>100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời: 1.0</i>		
	<i>Dưới 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
2.6	<i>Xây dựng VBQPPL được UBND tỉnh giao</i>	2.5	
2.6.1	Mức độ hoàn thành VBQPPL được giao	2	
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% VBQPPL được giao: 2.0</i>		
	<i>Hoàn thành 100% VBQPPL được giao nhưng có văn bản không đúng tiến độ: 1.0</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 100% VBQPPL được giao: 0</i>		
2.6.2	Trình thẩm định VBQPPL đúng trình tự, thủ tục quy định	0.5	
	<i>100% văn bản thẩm định đúng trình tự, thủ tục quy định: 0.5</i>		
	<i>Có văn bản qua thẩm định không đúng trình tự, thủ tục quy định: 0</i>		
2.7	<i>Thực hiện rà soát văn bản QPPL của ngành</i>	0.5	
	<i>Ban hành kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>		
	<i>Không ban hành kế hoạch triển khai hoặc không báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0</i>		
2.8	<i>Khảo sát đánh giá về xây dựng và tổ chức thực hiện Văn bản quy phạm pháp luật của các ngành đã tham mưu ban hành. Nội dung khảo sát lấy ý kiến như sau:</i>		3
2.8.1	Đánh giá về tính dễ vận dụng của Văn bản quy phạm pháp luật. Các mức đánh giá: <i>Rất dễ - Bình thường - Khó hiểu</i>		0.75
2.8.2	Đánh giá về tính phù hợp với thực tiễn của Văn bản quy phạm pháp luật. Các mức đánh giá: <i>Rất phù hợp - Bình thường - Chưa phù hợp</i>		0.75
2.8.3	Đánh giá về tính kịp thời trong hướng dẫn tháo gỡ các bất cập, vướng mắc trong thực hiện Văn bản quy phạm pháp luật. Các mức đánh giá: <i>Rất kịp thời - Bình thường - Không kịp thời</i>		0.75
2.8.4	Đánh giá về hiệu quả của Văn bản quy phạm pháp luật. Các mức đánh giá: <i>Rất hiệu quả - Bình thường - Chưa hiệu quả</i>		0.75
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	20	10
3.1	<i>Kiểm soát và công khai quy định thủ tục hành chính</i>	6.5	
3.1.1	Xây dựng Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính hàng năm kịp thời theo quy định	0.5	

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>		
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
3.1.2	Các báo cáo thường xuyên về kiểm soát TTHC thực hiện đầy đủ, đúng nội dung và kịp thời theo quy định	0.5	
	<i>100% báo cáo đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Dưới 100% báo cáo đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0</i>		
3.1.3	Thực hiện kế hoạch rà soát, đơn giản hoá TTHC theo thẩm quyền	2	
	<i>Thực hiện kịp thời và đầy đủ: 2.0</i>		
	<i>Thực hiện kịp thời nhưng chỉ cắt giảm thời gian giải quyết TTHC: 1.0</i>		
	<i>Thực hiện kịp thời nhưng chỉ có kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC: 1.0</i>		
	<i>Không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không kịp thời: 0”</i>		
3.1.4	Thực hiện đúng quy định về quy trình, thành phần thủ tục hồ sơ giải quyết TTHC	1	
	<i>Tuân thủ đúng quy định: 1.0</i>		
	<i>Không tuân thủ đúng quy định: 0</i>		
3.1.5	Tham mưu công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của ngành (Tiêu chí này không áp dụng đánh giá đối với Ban Quản lý các Khu công nghiệp. Đối với Văn phòng UBND tỉnh: Đánh giá chấm điểm dựa trên kết quả thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC do các ngành tham mưu trình).	1	
	<i>TTHC được tham mưu công bố đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1.0</i>		
	<i>TTHC đã được tham mưu công bố nhưng không kịp thời: 0.5</i>		
	<i>TTHC không tham mưu công bố hoặc không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>		
3.1.6	Duy trì cập nhật, công khai TTHC và biểu Mẫu hướng dẫn TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	1	
	<i>Cập nhật, công khai đầy đủ, kịp thời: 1.0</i>		
	<i>Cập nhật, công khai không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
3.1.7	Danh mục TTHC của cơ quan được công khai tại nơi tiếp nhận và trả kết quả (gồm: Danh mục TTHC của cơ quan, địa phương được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm HCC tỉnh và Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã; danh mục TTHC thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến; danh mục TTHC thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích)	0.5	
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời các TTHC: 0.5</i>		
	<i>Công khai không đầy đủ, kịp thời các TTHC: 0</i>		
3.2	Tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	9.5	
3.2.1	Ban hành và thực hiện đầy đủ 100% quy trình điện tử về giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành	1.5	
	<i>Đã tham mưu ban hành và thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1.5</i>		
	<i>Tham mưu ban hành chưa đầy đủ, kịp thời hoặc chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0</i>		
3.2.2	Ban hành quy trình điện tử về giải quyết TTHC liên thông thuộc thẩm quyền (không áp dụng đánh giá đối với cơ quan không có TTHC liên thông)	1	

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
	<i>Đã triển khai đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.0</i>		
	<i>Chưa triển khai đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>		
3.2.3	Tỷ lệ hồ sơ do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	4	
	<i>100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 4.0</i>		
	<i>Từ 98% - dưới 100% số hồ sơ trong năm được giải quyết đúng hạn: 2.0</i>		
	<i>Dưới 98% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0</i>		
	Riêng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉ lệ được xác định như sau:		
	- <i>Từ 95% số hồ sơ trở lên được giải quyết đúng hạn: 4.0</i>		
	- <i>Từ 90% - dưới 95% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn: 2.0.</i>		
	- <i>Dưới 90% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0</i>		
3.2.4	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử; Trong đó quy định chỉ tiêu tối thiểu trong năm đánh giá như sau: Năm 2022 là 60%, năm 2023 là 70%, năm 2024 và năm 2025 là 80%.	1.5	
	<i>Nếu trong năm đánh giá hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 1.5</i>		
	<i>Nếu trong năm đánh giá không hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 0</i>		
3.2.5	Thực hiện xin lỗi tổ chức, cá nhân đối với hồ sơ giải quyết trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan và các đơn vị trực thuộc	1.5	
	<i>100% hồ sơ trễ hạn có Thông báo xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả theo quy định: 1.5</i>		
	<i>Có hồ sơ trễ hạn nhưng không có Thông báo xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả theo quy định: 0</i>		
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.5	
3.3.1	Công khai việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	0.5	
	<i>Công khai đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Không công khai hoặc công khai không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>		
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1	
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời: 1.0</i>		
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
3.4	Có đề xuất, kiến nghị tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết TTHC liên thông thuộc thẩm quyền	0.5	
	<i>Các vướng mắc được kiến nghị đề xuất (hoặc không có vướng mắc): 0.5</i>		
	<i>Các vướng mắc không kiến nghị đề xuất: 0</i>		
3.5	Kết quả đánh giá, khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (dựa trên kết quả khảo sát sự hài lòng của tổ chức, cá nhân thông qua thiết bị điện tử và phần mềm tại Bộ phận Một cửa). Nội dung khảo sát như sau:		10

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
3.5.1	Hài lòng về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ tại Bộ phận Một cửa (Hài lòng - Bình thường - Không hài lòng)		1
3.5.2	Hài lòng về niềm ýet công khai thủ tục hành chính, các loại phí, lệ phí tại Bộ phận Một cửa đầy đủ, dễ thấy (Hài lòng - Bình thường - Không hài lòng)		1.25
3.5.3	Hài lòng về tính đơn giản, dễ thực hiện của các Mẫu tờ đơn, tờ khai khi thực hiện thủ tục hành chính (Hài lòng - Bình thường - Không hài lòng)		1.25
3.5.4	Hài lòng về tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ của công chức, viên chức tiếp nhận, hướng dẫn hồ sơ (Hài lòng - Bình thường - Không hài lòng)		1.25
3.5.5	Hài lòng về thời gian chờ đợi để nộp hồ sơ (Hài lòng - Bình thường - Không hài lòng)		1
3.5.6	Hài lòng về thời gian nhận kết quả giải quyết hồ sơ so với thời gian hẹn trả kết quả (Hài lòng - Bình thường - Không hài lòng)		1.25
3.5.7	Hài lòng về kết quả hồ sơ giải quyết đã nhận được đầy đủ, đúng quy định (Hài lòng - Bình thường - Không hài lòng)		1
3.5.8	Hài lòng về công khai số điện thoại và thông tin người có thẩm quyền trả lời các phản ánh kiến nghị về giải quyết thủ tục hồ sơ (Hài lòng - Bình thường - Không hài lòng)		1
3.5.9	Hài lòng về kết quả giải quyết phản ánh kiến nghị của cơ quan, đơn vị trong thực hiện thủ tục hành chính (Hài lòng - Bình thường - Không hài lòng)		1
3.6	Có cải thiện về điểm số và thứ hạng về kết quả đánh giá, xếp hạng của cơ quan, đơn vị trong thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với năm trước liền kề (áp dụng đánh giá từ năm 2023) (dựa trên kết quả chung về khảo sát sự hài lòng của tổ chức, cá nhân thông qua thiết bị điện tử và phần mềm tại Bộ phận Một cửa)	2	
	<i>Có cải thiện so với năm trước liền kề: 2.0 (hoặc trường hợp đơn vị đứng nhất năm trước và tiếp tục duy trì thứ hạng trong năm nay thì vẫn đạt điểm tối đa)</i>		
	<i>Không cải thiện so với năm trước liền kề: 0</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	5.5	2
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	3	
4.1.1	Hàng năm xây dựng kế hoạch triển khai và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 82-KH/TU ngày 30/01/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”	1	
	<i>Xây dựng kế hoạch hoặc văn bản triển khai và báo cáo kết quả thực hiện đúng quy định: 1.0</i>		

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
	<i>Không xây dựng kế hoạch, văn bản triển khai hoặc không báo cáo kết quả thực hiện đúng quy định: 0.</i>		
4.1.2	Thực hiện rà soát sắp xếp cơ cấu tổ chức các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở, ngành theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ	0.5	
	<i>Tổ chức thực hiện theo đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Chưa tổ chức thực hiện theo đúng quy định: 0</i>		
4.1.3	Thực hiện rà soát sắp xếp các đơn vị SNCL theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP (không áp dụng đối với đơn vị không có ĐVSNCL)	0.5	
	<i>Tổ chức thực hiện theo đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Chưa tổ chức thực hiện theo đúng quy định: 0</i>		
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo quản lý	1	
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành: 1.0</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành: 0</i>		
4.2	Sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	0.5	
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính, người làm việc tại đơn vị sự nghiệp được giao: 0.5</i>		
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính hoặc người làm việc tại đơn vị sự nghiệp được giao: 0</i>		
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1.5	
4.3.1	Có tổ chức hoạt động kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị có liên quan đối với các nhiệm vụ do ngành quản lý, phân cấp	1	
	<i>Có hoạt động kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra: 1.0</i>		
	<i>Có hoạt động kiểm tra nhưng không có thông báo kết quả kiểm tra: 0.5</i>		
	<i>Không có hoạt động kiểm tra: 0</i>		
4.3.2	Hành động khắc phục các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.5	
	<i>100% các vấn đề phát hiện được đã có hành động khắc phục: 0.5 (Trường hợp qua kiểm tra phân cấp không phát hiện vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5)</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện có hành động khắc phục: 0</i>		
4.4	Ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế làm việc của đơn vị	0.5	
	<i>Có thực hiện rà soát, sửa đổi bổ sung và không có sai phạm trong thực hiện quy chế làm việc: 0.5</i>		
	<i>Không thực hiện rà soát, sửa đổi bổ sung hoặc có sai phạm trong thực hiện quy chế làm việc: 0</i>		
4.5	Đánh giá về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Nội dung khảo sát lấy ý kiến như sau:		2
4.5.1	Đánh giá về chấp hành quy chế làm việc của UBND tỉnh. Các mức đánh giá: Rất tốt - Bình thường - Còn hạn chế.		0.5
4.5.2	Đánh giá về sự phù hợp trong kiện toàn sắp xếp tinh gọn bộ máy bên trong của các cơ quan. Mức đánh giá: Rất phù hợp - Bình thường - Chưa phù hợp.		1

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
4.5.3	Đánh giá về sự phù hợp trong thực hiện phân cấp trên các lĩnh vực quản lý các ngành cho cấp dưới. Các mức đánh giá: <i>Rất phù hợp - Bình thường - Chưa phù hợp.</i>		0.5
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	7	3
5.1	<i>Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm công chức của cơ quan, đơn vị trực thuộc theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ (sau khi có hướng dẫn của Trung ương)</i>	0.5	
	<i>Thực hiện theo đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Chưa thực hiện theo đúng quy định: 0</i>		
5.2	<i>Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm của đơn vị SNCL trực thuộc theo Nghị định số 106/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ và sau khi có hướng dẫn của Trung ương (không áp dụng đánh giá đơn vị không có ĐVSNC)</i>	0.5	
	<i>Thực hiện theo đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Chưa thực hiện theo đúng quy định: 0</i>		
5.3	Bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5	
	<i>Cơ quan và các đơn vị trực thuộc đã được phê duyệt vị trí việc làm và bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm quy định: 0.5</i>		
	<i>Cơ quan, đơn vị trực thuộc chưa phê duyệt vị trí việc làm hoặc chưa bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm theo quy định: 0</i>		
5.4	Quản lý công chức, viên chức	2.5	
5.4.1	Thực hiện quy định về bố trí, phân công công chức, viên chức được tuyển dụng tại đơn vị	0.5	
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.4.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo quản lý thuộc thẩm quyền của cơ quan	1	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
5.4.3	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm quản lý	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời và báo cáo theo quy định: 1.0</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ, kịp thời hoặc không báo cáo theo quy định: 0</i>		
5.5	Đánh giá, xếp loại và chấp hành kỷ luật, kỷ cương của công chức, viên chức	2.5	
5.5.1	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.5	
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	2	
	<i>Trong năm không có công chức là lãnh đạo, quản lý cấp sở vi phạm bị xử lý kỷ luật: 1.0</i>		
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) vi phạm bị xử lý kỷ luật: 0.5</i>		
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức là lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương vi phạm bị xử lý kỷ luật: 0.5</i>		

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
	<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị tự kiểm tra phát hiện, đã xử lý, khắc phục và báo cáo kết quả cho cơ quan có thẩm quyền thì không trừ điểm các nội dung trên.</i>		
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm	0.5	
	<i>Hoàn thành trên 95%: 0.5</i>		
	<i>Hoàn thành từ 95% kế hoạch trở xuống: 0</i>		
5.7	Khảo sát đánh giá về cải cách chế độ công vụ. Nội dung khảo sát lấy ý kiến như sau:		3
5.7.1	Đánh giá về tính hiệu quả trong việc bổ nhiệm, bố trí lãnh đạo cấp phòng tại đơn vị. Các mức đánh giá: Rất hiệu quả - Bình thường - Chưa hiệu quả.		0.75
5.7.2	Đánh giá tinh thần trách nhiệm của công chức chuyên môn trong phối hợp giải quyết công việc. Các mức đánh giá: Rất tốt - Bình thường - Còn hạn chế.		0.75
5.7.3	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn của công chức để trục lợi cá nhân trong xử lý công việc. Các mức đánh giá: Không có - Có nhưng ít - Rất phổ biến.		0.75
5.7.4	Mức độ hiệu quả, phù hợp trong việc đánh giá, phân loại công chức, viên chức tại đơn vị: Rất hiệu quả - Bình thường - Chưa hiệu quả.		0.75
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5.5	2
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1	
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: 1.0</i>		
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: 0</i>		
6.2	Thực hiện quy chế chỉ tiêu nội bộ của cơ quan	0.5	
	<i>Có thực hiện rà soát sửa đổi bổ sung cho phù hợp các quy định: 0.5</i>		
	<i>Không thực hiện rà soát sửa đổi bổ sung cho phù hợp các quy định: 0</i>		
6.3	Xây dựng phương án lộ trình sắp xếp nâng mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các ĐVSNCL trực thuộc đơn vị (Không áp dụng đánh giá đối với cơ quan không có đơn vị SNCL).	0.5	
	<i>Đã xây dựng phương án và triển khai thực hiện theo đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Không xây dựng phương án hoặc thực hiện không đảm bảo phương án đề ra: 0</i>		
6.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	
	<i>Đạt 100%: 1.0 (hoặc trường hợp đơn vị không có kiến nghị của cấp có thẩm quyền về khắc phục thì đạt điểm tối đa)</i>		
	<i>Đạt dưới 100%: 0</i>		

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
6.5	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị trực thuộc phạm vi quản lý	0.5	
	<i>Cơ quan và các đơn vị trực thuộc đã ban hành đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>		
	<i>Chưa ban hành đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0</i>		
6.6	Thực hiện quy định về sử dụng tài sản công	1	
	<i>Không có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan và đơn vị trực thuộc: 1.0</i>		
	<i>Có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan và đơn vị trực thuộc: 0</i>		
6.7	Thực hiện các chế độ Báo cáo quyết toán và báo cáo về cơ chế tự chủ kinh phí hành chính, sự nghiệp theo quy định (các báo cáo trong năm đánh giá)	0.5	
	<i>Tất cả các báo cáo thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>		
	<i>Có Báo cáo thực hiện không đầy đủ, kịp thời: 0</i>		
6.8	Thực hiện đúng quy định về sử dụng, phân phối kết quả tài chính trong sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên (sở, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc)	0.5	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
6.9	Khảo sát đánh giá về cải cách tài chính công. Nội dung khảo sát lấy ý kiến như sau:		2
6.9.1	Đánh giá về hiệu quả thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan. Các mức đánh giá: Rất hiệu quả - Bình thường - Chưa hiệu quả.		1
6.9.2	Đánh giá về hiệu quả về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính. Các mức đánh giá: Rất hiệu quả - Bình thường - Chưa hiệu quả.		1
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15	5
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	3	
7.1.1	Kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh hàng năm - DTI hoặc kết quả chung chỉ số đánh giá hoạt động ứng dụng CNTT hàng năm của đơn vị do UBND tỉnh công bố	2	
	<i>Có chỉ số ICT Index trên 95%: 2.0</i>		
	<i>Có chỉ số ICT Index từ 90% - dưới 95%: 1.0</i>		
	<i>Có chỉ số ICT Index dưới 90%: 0</i>		
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa cơ quan với các cơ quan, địa phương có liên quan thực hiện hoàn toàn dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật)	0.5	
	<i>Từ 95% số văn bản trở lên: 0.5</i>		
	<i>Dưới 95% số văn bản: 0</i>		
7.1.3	Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (áp dụng đánh giá từ năm 2023 trở đi): Trong đó quy định chỉ tiêu tối thiểu trong năm đánh giá như sau: Năm 2023 là 50%, năm 2024 là 70% và năm 2025 là 80%.	0.5	
	<i>Nếu trong năm đánh giá hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 0.5</i>		

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
	<i>Nếu trong năm đánh giá không hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 0</i>		
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và thủ tục thanh toán trực tuyến (Một số tiêu chí thành phần về cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và thủ tục thanh toán trực tuyến: Không áp dụng đánh giá đối với các cơ quan không có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và thủ tục thanh toán trực tuyến)	6.0	
7.2.1	Số dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4; Trong đó quy định chỉ tiêu tối thiểu trong năm đánh giá như sau: Năm 2022 là 50%, năm 2023 là 60%, năm 2024 là 70% và năm 2025 là 80%	1	
	<i>Nếu trong năm đánh giá hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 1.0</i>		
	<i>Nếu trong năm đánh giá không hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 0</i>		
7.2.2	Tỷ lệ TTHC đã cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được tích hợp, cung cấp trên cổng Dịch vụ công quốc gia; Trong đó quy định chỉ tiêu tối thiểu trong năm đánh giá như sau: Năm 2022 là 65%, năm 2023 là 70%, năm 2024 là 75% và năm 2025 là 80%	1	
	<i>Nếu trong năm đánh giá hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 1.0</i>		
	<i>Nếu trong năm đánh giá không hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 0</i>		
7.2.3	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến; Trong đó quy định chỉ tiêu tối thiểu trong năm đánh giá như sau: Năm 2022 là 60%, năm 2023 là 70%, năm 2024 là 80% và năm 2025 là 80%	0.5	
	<i>Nếu trong năm đánh giá hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 0.5</i>		
	<i>Nếu trong năm đánh giá không hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 0</i>		
7.2.4	Tỷ lệ hồ sơ của thủ tục đã triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh hồ sơ giao dịch thanh toán trực tuyến; Trong đó quy định chỉ tiêu tối thiểu trong năm đánh giá như sau: Năm 2022 là 5%, năm 2023 là 10%, năm 2024 là 20% và năm 2025 là 30%	1	
	<i>Nếu trong năm đánh giá hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 1.0</i>		
	<i>Nếu trong năm đánh giá không hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 0</i>		
7.2.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm (áp dụng đối với TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận trong năm đánh giá)	0.5	
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>		
	<i>Từ 25% - đến dưới 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>		
	<i>Dưới 25% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>		

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
7.2.6	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 (trong tổng số hồ sơ của thủ tục được tiếp nhận xử lý trực tiếp và tiếp nhận xử lý trực tuyến mức độ 3); Trong đó quy định chỉ tiêu tối thiểu trong năm đánh giá như sau: Năm 2022 là 30%, năm 2023 là 35%, năm 2024 là 40% và năm 2025 là 50%	1	
	<i>Nếu trong năm đánh giá hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 1.0</i>		
	<i>Nếu trong năm đánh giá không hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 0</i>		
7.2.7	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 4 (trong tổng số hồ sơ của thủ tục được tiếp nhận xử lý trực tiếp và tiếp nhận xử lý trực tuyến mức độ 4); Trong đó quy định chỉ tiêu tối thiểu trong năm đánh giá như sau: Năm 2022 là 30%, năm 2023 là 35%, năm 2024 là 40% và năm 2025 là 50%	1	
	<i>Nếu trong năm đánh giá hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 1.0</i>		
	<i>Nếu trong năm đánh giá không hoàn thành theo chỉ tiêu nêu trên: 0</i>		
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ Bru chính công ích - BCCI (Tiêu chí này không áp dụng đánh giá đối với các cơ quan, đơn vị chưa có thủ tục hành chính phê duyệt thực hiện qua dịch vụ Bru chính công ích)	2.5	
7.3.1	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1	
	<i>Từ 5% số hồ sơ trở lên: 1.0</i>		
	<i>Dưới 5%: 0</i>		
7.3.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.5	
	<i>Từ 20% số hồ sơ trở lên: 1.5</i>		
	<i>Dưới 20%: 0</i>		
7.4	Xây dựng Kế hoạch số hoá kết quả giải quyết TTHC	0.5	
	<i>Đã xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện Kế hoạch số hoá kết quả giải quyết TTHC: 0.5</i>		
	<i>Chưa xây dựng Kế hoạch hoặc chưa triển khai thực hiện Kế hoạch số hoá kết quả giải quyết TTHC hàng năm: 0</i>		
7.5	Tỷ lệ kết quả hồ sơ TTHC giải quyết trong năm đã được số hoá	0.5	
	<i>Từ 50% - dưới 100% số hồ sơ trở lên: 0.5</i>		
	<i>Từ 25% - đến dưới 50%: 0.25</i>		
	<i>Dưới 25%: 0</i>		
7.6	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001	2	
7.6.1	Thực hiện công bố Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015	0.5	
	<i>100% đơn vị có quyết định công bố: 0.5</i>		
	<i>Dưới 100% có quyết định công bố: 0</i>		
7.6.2	Thực hiện đầy đủ các nội dung duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại cơ quan và đơn vị hành chính trực thuộc	0.5	
	<i>Tất cả các phòng, ban, đơn vị thực hiện đầy đủ: 0.5</i>		
	<i>Có phòng, ban, đơn vị thực hiện không đầy đủ: 0</i>		
7.6.3	Thủ tục hành chính áp dụng theo quy trình ISO	0.5	

STT	Nội dung Tiêu chí/Tiêu chí thành phần đề xuất sửa đổi, bổ sung	Điểm đánh giá	Điểm ĐTX HH
	<i>100% TTHC đã áp dụng: 0.5</i>		
	<i>Dưới 100% TTHC áp dụng: 0</i>		
7.6.4	Báo cáo năm/Báo cáo thực hiện khắc phục theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra	0.5	
	<i>Có báo cáo năm và hồ sơ kiểm chứng đầy đủ hoặc Có báo cáo và gửi hồ sơ khắc phục theo yêu cầu (đối với đơn vị được kiểm tra trực tiếp): 0.5</i>		
	<i>Không thực hiện báo cáo hoặc không có hồ sơ kiểm chứng theo yêu cầu: 0</i>		
7.7	Duy trì thực hiện chuyên mục “Hỏi-Đáp” trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5	
	<i>Có tuyên truyền Chuyên mục "Hỏi - Đáp" và duy trì thực hiện đúng Quy chế “Hỏi-Đáp” và công khai kết quả đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>		
	<i>Không tuyên truyền Chuyên mục "Hỏi - Đáp" hoặc không duy trì thực hiện đúng Quy chế “Hỏi-Đáp” và công khai kết quả đầy đủ, kịp thời: 0</i>		
7.8	Khảo sát đánh giá về xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số. Nội dung khảo sát lấy ý kiến như sau:		5
7.8.1	Mức độ đầy đủ, kịp thời trong việc cung cấp thông tin, văn bản quản lý của ngành trên Trang thông tin điện tử. Các mức đánh giá: Rất đầy đủ - Bình thường - Không đầy đủ.		1
7.8.2	Mức độ sử dụng mạng điện tử trong việc phối hợp cung cấp thông tin, báo cáo để giảm các giấy tờ hành chính. Các mức đánh giá: Rất tốt - Bình thường - Còn hạn chế.		1
7.8.3	Mức độ công khai, hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của đơn vị. Các mức đánh giá: Rất tốt - Bình thường - Còn hạn chế.		1
7.8.4	Mức độ thuận lợi trong việc tìm kiếm thông tin, văn bản quản lý của ngành trên Trang thông tin điện tử của đơn vị. Các mức đánh giá: Rất Thuận lợi - Bình thường - Không thuận lợi.		1
7.8.5	Mức độ công khai và thực hiện quy trình ISO trong giải quyết hồ sơ, công việc. Các mức đánh giá: Rất tốt - Bình thường - Còn hạn chế.		1
	Cộng	75	25

2. Tổng điểm Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành: 100 điểm, trong đó:

- a) Đánh giá qua kết quả thực hiện: 75.0 điểm.
- b) Khảo sát cán bộ, công chức đánh giá về thực hiện CCHC: 15.0 điểm;
- c) Khảo sát độc lập người dân, doanh nghiệp đánh giá về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 10.0 điểm.

3. Về khảo sát cán bộ, công chức đánh giá về thực hiện CCHC và khảo sát người dân, doanh nghiệp đánh giá về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: Giao Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch khảo sát số lượng Mẫu khảo sát ĐTXHH, phương thức khảo sát, đánh giá kết quả ĐTXHH phù hợp quy định Trung ương và tình hình thực tế hàng năm trên địa bàn tỉnh.

4. Chỉ số đánh giá, xếp loại như sau:

Chỉ số chung đánh giá, xếp loại là kết quả tỷ lệ % điểm số đạt được so với điểm chuẩn tối đa, căn cứ xếp loại như sau:

a) Xếp loại Tốt: Có chỉ số chung đạt từ 80% trở lên; đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Có kết quả đánh giá, khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (do Sở Nội vụ khảo sát và Báo cáo kết quả hàng năm): Điểm số của Tiêu chí 3.5 tại Phụ lục này phải đạt từ 8/10 điểm trở lên (tỷ lệ từ 80% trở lên).

- Trong năm không có công chức lãnh đạo quản lý cấp Sở bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

b) Xếp loại Khá: Có chỉ số chung đạt từ 65% đến dưới 80%.

c) Xếp loại Trung bình: Có chỉ số chung đạt từ 50% đến dưới 65% .

d) Xếp loại Kém: Có chỉ số chung đạt dưới 50%.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương:

a) Các Sở, ban, ngành:

- Xây dựng Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm Cải cách hành chính năm của đơn vị và cập nhật kết quả Báo cáo tự đánh giá trên hệ thống phần mềm và các văn bản, tài liệu kiểm chứng kết quả thực hiện về Sở Nội vụ **trước ngày 30 tháng 9 hàng năm**, để tổng hợp, thẩm định. **Số liệu, tài liệu có liên quan phục vụ đánh giá được xác định từ ngày 15/9 của năm trước liền kề đến ngày 15/9 của năm đánh giá; Riêng năm 2022 số liệu, tài liệu đánh giá được xác định từ ngày 02/01/2022 đến 15/9/2022.**

- Đưa kết quả đánh giá, xếp loại Cải cách hành chính hàng năm của đơn vị là nội dung để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và đánh giá, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng cũng như xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức có liên quan.

b) Sở Nội vụ:

- Xây dựng Kế hoạch và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành khảo sát các nội dung có liên quan đến điều tra xã hội học (ĐTXHH) để xác định chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện.

- Điều chỉnh, bổ sung phần mềm đánh giá, xếp loại Chỉ số CCHC hàng năm đối với các cơ quan, địa phương cho phù hợp với bộ tiêu chí được ban hành tại quy định này.

Quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc đề nghị các Sở, ban, ngành kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, chỉ đạo./.